TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18 tháng 7 năm 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trịnh Thị Quyên;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Doãn Đức Hùng và ông Vũ Xuân Tuất

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Tiến Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2019/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Lê Thị T, sinh năm 1983.
- ***Bị đơn***: Anh Lê Văn C, sinh năm 1983.
Cùng trú tại: Ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn C tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/4/2004.

Về con chung: Có 04 con chung là: Lê Minh N, sinh ngày 04/4/2005; Lê Minh T1, sinh ngày 24/7/2007; Lê Minh T2, sinh ngày 23/10/2011 và Lê Minh Thiên P, sinh ngày 20/01/2016.

Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống tính cách không phù hợp, anh C không chăm lo kinh tế gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bà chơi bời, bài bạc. Vì các con còn nhỏ chị đã cố gắng khuyên nhủ và cho anh C nhiều C hội để sửa

chữa nhưng không có kết quả. Hiện tại tình cảm chị dành cho anh C không còn nên chị xin được ly hôn với anh Lê Văn C.

Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả 04 con chung là: Lê Minh N, sinh ngày 04/4/2005; Lê Minh T1, sinh ngày 24/7/2007; Lê Minh T2, sinh ngày 23/10/2011 và Lê Minh Thiên P, sinh ngày 20/01/2016. Tạm thời chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con.

Tài sản chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn anh Lê Văn C trình bày: Anh và chị Lê Thị T tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/4/2004.

Về con chung: Có 04 con chung là: Lê Minh N, sinh ngày 04/4/2005; Lê Minh T1, sinh ngày 24/7/2007; Lê Minh T2, sinh ngày 23/10/2011 và Lê Minh Thiên P, sinh ngày 20/01/2016.

Tài sản chung không tranh chấp, nợ chung: Không có.

Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra không có gì lớn nên anh không đồng ý ly hôn với chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn anh yêu cầu được nuôi cả 04 con chung, tạm thời anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng;

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T; Về quan hệ hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh C; Về con chung: Giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 04 con chung là: Lê Minh N, sinh ngày 04/4/2005; Lê Minh T1, sinh ngày 24/7/2007; Lê Minh T2 , sinh ngày 23/10/2011 và Lê Minh Thiên P, sinh ngày 20/01/2016. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng dân sự*:** Chị Lê Thị T khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn là anh Lê Văn C; hiện đang cư trú tại: Ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị T, anh C không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho anh C. Tuy nhiên, anh C vẫn cố tình vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa mà không có lý do. Mặt khác chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C, chị T là có căn cứ.

[2] ***Về nội dung vụ án*****:**

2.1. Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Lê Văn C là hợp pháp, vì họ kết hôn tự nguyện, được UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được pháp luật công nhận, bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T thì thấy: Trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử chị T cương quyết xin ly hôn với anh C vì giữa chị và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị không còn tình cảm với anh C nữa. Anh C không đến Tòa án làm việc chứng tỏ không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn gia đình, anh C bế tắc không thuyết phục được chị T trở về đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn biện pháp khắc phục.

Xét thấy mục đích của hôn nhân và gia đình là sự gắn kết bằng tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng và tin tưởng nhau, trong khi đó hôn nhân của chị T và anh C không có hạnh phúc, không có sự quan tâm, chăm sóc, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do vậy, căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp thuận cho chị T được ly hôn với anh C.

2.2. Về con chung: Cả chị T và anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Việc mong muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con là nguyện vọng chính đáng của các bên đương sự. Cháu Lê Minh N, Lê Minh T1 và Lê Minh T2 đều có nguyện vọng được sống cùng chị T, cháu Lê Minh Thiên P còn nhỏ. Xét quyền lợi về mọi mặt của các con thì tại thời điểm hiện nay việc giao cả 04 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị T không yêu cầu anh C đóng góp tiền nuôi con trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Chị T khai không có nên không đề cập.

[3] ***Về án phí***: Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Xét đề nghị nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom thì thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 119; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Lê Văn C

2. Về con chung: Chị Lê Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu: Lê Minh N, sinh ngày 04/4/2005; Lê Minh T1, sinh ngày 24/7/2007; Lê Minh T2 , sinh ngày 23/10/2011 và Lê Minh Thiên P, sinh ngày 20/01/2016.

Tạm thời chị Lê Thị T không yêu cầu anh Lê Văn C cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị.

Không ai được cản trở quyền thăm nom con chung của anh Lê Văn C

Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom theo biên lai thu số 001152 ngày 07/01/2019. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TA tỉnh Đồng Nai.
- VKSND huyện Trảng Bom;
- Chi cục T.H.A.DS huyện Trảng Bom;
- UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
(GCNKH số 103, quyển số 01/2004 ngày 20/9/2004)
- Lưu hồ sơ, CQ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Quyên